

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **43/2020/DS-ST**
Ngày 24 tháng 8 năm 2020
Về việc: Tranh chấp Hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH TUYÊN QUANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bàn Văn Thế.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ma Quốc Thế.

Bà Ma Thị Thu Loan.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Bùi Trần Thị Minh Hà – Thư ký Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Huyền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 24/8/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 04/2020/TLST- DS, ngày 06/02/2020, về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXXST- DS ngày 02/7/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2020/QĐST-DS ngày 30/7/2020 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Ngân hàng N, Chi nhánh huyện S, tỉnh Tuyên Quang – Phòng giao dịch K. Người đại diện: Ông Nguyễn Hữu P – Giám đốc Phòng giao dịch; Người đại diện theo ủy quyền của ông Phương: Ông Vũ Văn T – Phó Giám đốc Phòng giao dịch. Ông T có mặt.

- ***Bị đơn:*** Bà Lâm Thị T, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt không có lý do.

- ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Phạm Văn Q, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt không có lý do.

2. Văn phòng Công chứng Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Người đại diện theo pháp luật: Bà Dương Thị D – Trưởng Văn phòng. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản khai và tại phiên tòa, người đại diện của bên nguyên đơn Ngân hàng N, Chi nhánh huyện S, tỉnh Tuyên Quang - Phòng giao dịch K trình bày:

Ngày 08/6/2015 bà Lâm Thị T, sinh năm 1971, địa chỉ thôn T, xã V, huyện S, tỉnh Tuyên Quang ký kết Hợp đồng tín dụng số 1836/HĐTD với Ngân hàng N, Chi nhánh huyện S, tỉnh Tuyên Quang – Phòng giao dịch K, nội dung vay tiền để kinh doanh lương thực, số tiền gốc 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*), lãi suất 8,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Thời hạn cho vay là 12 tháng, kể từ ngày 08/6/2015.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên là quyền sử dụng đất diện tích 860m² (trong đó đất thổ cư 400m², đất vườn 460m²) tại thửa số 07 tờ bản đồ số 51, thôn T, xã V, huyện S, tỉnh Tuyên Quang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H698040, số vào sổ cấp đất 00413 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 30/9/1996, mang tên ông Phạm Văn Q và tài sản gắn liền trên đất là 01 nhà xây 02 tầng. Giá trị định giá của tài sản thế chấp là 409.800.000đ (*Bốn trăm linh chín triệu, tám trăm nghìn đồng*).

Khi khoản vay đến hạn trả nợ, bà Lâm Thị T không thực hiện việc trả nợ gốc và lãi, khoản vay đã chuyển nợ quá hạn từ ngày 09/6/2016. Ngân hàng đã đôn đốc nhiều lần và ngày 01/9/2016 mới trả nợ gốc là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*); trả lãi trong hạn được 21.108.333đ (*Hai mươi một triệu, một trăm linh tám nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng*).

Việc bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đã gây nhiều khó khăn, ảnh hưởng xấu đến công tác thu hồi nợ. Do vậy Ngân hàng khởi kiện tại Tòa án, yêu cầu bà Lâm Thị T thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 24/8/2020 là 460.339.167đ (*Bốn trăm sáu mươi triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn, một trăm sáu mươi bảy đồng*). Trong đó số tiền gốc là 295.000.000đ (*Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng*), lãi trong hạn còn lại là 4.816.667đ (*Bốn triệu, tám trăm mười sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng*), lãi quá hạn là 160.522.500 (*Một trăm sáu mươi triệu, năm trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm đồng*). Nếu không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Lâm Thị T trình bày:

Ngày 08/06/2015 bà đại diện hộ gia đình (Lâm Thị T và Phạm Văn Q) ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng N, Chi nhánh huyện S - Phòng giao dịch K, để vay số tiền 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*), lãi suất 8,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Hạn trả nợ là ngày 08/6/2016, mục đích vay để kinh doanh lương thực. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H698040, số vào sổ cấp đất 00413 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 30/9/1996 mang tên ông Phạm Văn Q. Do hoàn cảnh khó khăn, bà chưa có khả năng thanh toán khoản nợ trên cho Ngân

hàng, bà đề nghị Ngân hàng xem xét miễn giảm tiền lãi và cho bà trả nợ dần, mỗi năm trả 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) cho đến khi hết số tiền gốc.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Phạm Văn Q xác định ông không được vay số tiền 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*) mà do vợ ông là bà Lâm Thị T trực tiếp vay. Chữ ký và chữ viết tên “Phạm Văn Q” trên Giấy đề nghị vay vốn ngày 08/6/2015 và trong Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 1836 ngày 05/6/2015 không phải chữ ký, chữ viết của ông, nhưng ông không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định. Thực tế vào năm 2010 vợ chồng ông có vay tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện S, tỉnh Tuyên Quang- Phòng giao dịch K số tiền 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*) để làm nhà, sau đó chưa trả được nợ nên ông có làm thủ tục đổi sổ vay lại.

Đến năm 2015 ông đi làm xa nhà nên bà T ở nhà đi làm thủ tục đổi sổ tiếp. Bà T tự ý vay thêm số tiền 220.000.000đ (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*), thành tổng số tiền vay 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*) như hiện nay. Ông xác định trong tổng số tiền 300.000.000đ (*ba trăm triệu đồng*) mà bà T vay thì ông chỉ được sử dụng chung số tiền 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*) để trả nợ khoản vay nêu trên, sau đó lại làm thủ tục vay lại tại Ngân hàng.

- Văn phòng Công chứng Đ, do bà Dương Thị D - Trưởng Văn phòng làm đại diện trình bày: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1836 ngày 05/6/2015 giữa Ngân hàng N – Chi nhánh huyện S, tỉnh Tuyên Quang- Phòng giao dịch K với bà Lâm Thị T, ông Phạm Văn Q được công chứng tại Văn phòng công chứng Đ vào ngày 05/6/2015, do công chứng viên Đinh Thị B công chứng (hiện bà Đinh Thị B đã nghỉ việc tại Văn phòng công chứng Đ). Hợp đồng công chứng được thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định của Luật công chứng, những người yêu cầu công chứng đều có mặt tại văn phòng, được đọc lại hợp đồng, nhất trí và ký tên vào hợp đồng. Văn phòng có lưu lại bản chính của hợp đồng. Chữ ký, chữ viết tên “Phạm Văn Q” trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1836 ngày 05/6/2015 được công chứng tại Văn phòng công chứng Đ đúng là chữ ký, chữ viết của ông Phạm Văn Q.

Quá trình giải quyết vụ án, sau khi thu thập lời khai của các đương sự, Tòa án đã triệu tập bà Lâm Thị T là bị đơn, ông Phạm Văn Q là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến Tòa án để làm việc; thông báo, niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng bà T, ông Q đều không có mặt. Qua xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện: Bà Lâm Thị T và ông Phạm Văn Q hiện có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã V, huyện S, tỉnh Tuyên Quang nhưng đang đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về địa phương, không thông báo địa chỉ mới cho gia đình và địa phương.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng: Điều 26, 35; 39, 147, 227, 228, 235, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 463, 299, 357, 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N – Chi nhánh huyện S, tỉnh Tuyên Quang – Phòng giao dịch K.

Buộc bà Lâm Thị T phải trả nợ cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện S, tỉnh Tuyên Quang- Phòng giao dịch K, theo Hợp đồng tín dụng số 1836/HĐTD ngày 08/6/2015, bao gồm tiền gốc, lãi phát sinh theo Hợp đồng. Trường hợp bà Lâm Thị T không có khả năng thanh toán thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1836 ngày 05/6/2015.

Bà Lâm Thị T phải chịu án phí; các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngân hàng N – Chi nhánh huyện S, tỉnh Tuyên Quang- Phòng giao dịch K có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng với bà Lâm Thị T, bà T có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã V, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ Điều 30, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, nhiều lần triệu tập, tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bà Lâm Thị T và ông Phạm Văn Q không đến Tòa làm việc. Đây được coi là trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cố tình trốn tránh nghĩa vụ nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

- Bà Lâm Thị T vay của Ngân hàng N – Chi nhánh huyện S, tỉnh Tuyên Quang – Phòng giao dịch K số tiền số tiền gốc 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*) là đúng thực tế; hai bên thỏa thuận lãi suất 8,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, hạn trả nợ là 12 tháng kể từ ngày 08/6/2015 (theo Hợp đồng tín dụng số 1836/ HĐTD ngày 08/6/2015). Nhưng sau khi vay tiền, bà

T đã không trả nợ gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết, là vi phạm hợp đồng, vì vậy nguyên đơn Ngân hàng N – Chi nhánh huyện S, tỉnh Tuyên Quang – Phòng giao dịch K khởi kiện đối với bà Lâm Thị T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Lâm Thị T phải trả cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện S, tỉnh Tuyên Quang – Phòng giao dịch K tổng số tiền là 460.339.167đ (*Bốn trăm sáu mươi triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn, một trăm sáu mươi bảy đồng*). Trong đó số tiền gốc là 295.000.000đ (*Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng*), lãi trong hạn còn lại là 4.816.667đ (*Bốn triệu, tám trăm mười sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng*), lãi quá hạn là 160.522.500 (*Một trăm sáu mươi triệu, năm trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm đồng*).

Lãi suất được xác định như sau:

+ Từ 08/6/2015 đến 08/6/2016: 366 ngày x 8,5%/năm x 300.000.000 đồng = 25.925.000 đồng (đã trả lãi được 21.108.333 đồng, còn nợ 4.816.667 đồng);

+ Từ 09/6/2016 đến 31/8/2016: 83 ngày x 12,75%/năm x 300.000.000 đồng = 8.818.750 đồng;

+ Từ 01/9/2016 đến 24/8/2020: 1452 ngày x 12,75%/năm x 295.000.000 đồng = 151.703.750 đồng.

- Đối với Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1836 ngày 05/6/2015, ông Phạm Văn Q không thừa nhận chữ ký và chữ viết của mình, nhưng không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định; đại diện Phòng công chứng Đ xác định việc công chứng hợp đồng được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Ông Q thừa nhận trong tổng số tiền 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*) mà bà T vay, thì ông được sử dụng chung số tiền 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*) để trả nợ khoản vay trước đó và làm thủ tục vay lại tại Ngân hàng; trước đó ông Q và bà T đã nhiều lần sử dụng tài sản chung của ông bà là quyền sử dụng diện tích đất 860m² (trong đó đất thổ cư 400m², đất vườn 460m²) tại thửa số 07 tờ bản đồ số 51, thôn T, xã V, huyện S, tỉnh Tuyên Quang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H698040, số vào sổ cấp đất 00413 do Ủy ban nhân dân huyện S cấp ngày 30/9/1996 mang tên ông Phạm Văn Q và tài sản gắn liền trên đất là 01 nhà xây 02 tầng để thế chấp tại Ngân hàng để vay vốn. Như vậy có căn cứ xác định việc bà T vay khoản tiền 300.000.000 đồng thì ông Q có biết và đồng ý sử dụng tài sản chung của ông bà để bảo đảm cho khoản vay nêu trên. Do vậy nếu bà T không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền phát mại tài sản thế chấp hoặc yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và vấn đề khác:

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Lâm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 35; 39, 147, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 463, 299, 357, 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N – Chi nhánh huyện S, tỉnh Tuyên Quang- Phòng giao dịch K.

Buộc bà Lâm Thị T phải trả cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện S, tỉnh Tuyên Quang- Phòng giao dịch K số tiền **460.339.167đ** (*Bốn trăm sáu mươi triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn, một trăm sáu mươi bảy đồng*). Trong đó số tiền gốc là 295.000.000đ (*Hai trăm chín mươi lăm triệu đồng*), lãi trong hạn còn lại là 4.816.667đ (*Bốn triệu, tám trăm mười sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng*), lãi quá hạn là 160.522.500 (*Một trăm sáu mươi triệu, năm trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm đồng*).

Trường hợp bà Lâm Thị T không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng N – Chi nhánh huyện S, tỉnh Tuyên Quang- Phòng giao dịch K có quyền phát mại tài sản thế chấp hoặc yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1836 ngày 05/6/2015.

Khoản tiền phải trả kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án (24/8/2020) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất tại Hợp đồng tín dụng số 1836/HĐTD ngày 08/6/2015.

2. Về án phí và quyền kháng cáo:

- Bà Lâm Thị T phải nộp 22.413.500đ (*Hai mươi hai triệu, bốn trăm mười ba nghìn, năm trăm đồng*) án phí dân sự có giá ngạch.

- Ngân hàng N – Chi nhánh huyện S, tỉnh Tuyên Quang- Phòng giao dịch K không phải chịu án phí. Trả lại cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện S, tỉnh Tuyên Quang - Phòng giao dịch K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.113.000đ (*Mười hai triệu một trăm mười ba nghìn đồng*) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003202 ngày 03/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

Bàn Văn Thế

